



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A xa lộ Hà Nội, P.Long Bình Tân, BH - ĐN

Tel: 061.3836110

Fax: 061.3836132 MST: 3600253505



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY

Năm 2015

(Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015)

Điều chỉnh theo KQKT của KTNN KV XIII

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán năm 2015	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015	5
Tình hình nộp ngân sách năm 2015	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015	8-9
Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2015	10-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.262.476.224.893	3.481.526.587.216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	494.699.387.767	15.517.187.135
1. Tiền	111		17.490.387.767	13.695.853.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		477.209.000.000	1.821.333.547
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.037.055.000.000	1.550.906.369.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.055.000.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.036.000.000.000	1.550.906.369.000
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	195.691.158.263	161.293.230.109
1. Phải thu khách hàng	131		115.095.232.895	32.902.806.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		89.083.654.846	87.081.438.826
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		63.411.436.215	45.670.346.736
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(122.747.466.497)	(7.638.751.698)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		50.848.300.804	3.277.389.535
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	1.441.965.326.290	1.732.875.739.711
1. Hàng tồn kho	141		1.441.965.326.290	1.732.875.739.711
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	93.065.352.573	20.934.061.261
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.716.308.444	1.243.784.311
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.833.743	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		89.270.528.381	19.629.932.350
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		33.682.005	60.344.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.869.724.645.771	1.575.658.717.813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		236.632.240.322	241.575.772.985
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	236.351.328.492	241.107.966.249
- Nguyên giá	222		664.549.222.073	635.667.985.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(428.197.893.581)	(394.560.019.057)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)	280.911.830	467.806.736
- Nguyên giá	228		2.814.170.638	2.814.170.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.533.258.808)	(2.346.363.902)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		322.383.141.405	180.586.991.974
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.7)	322.383.141.405	180.586.991.974
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.8)	1.302.128.813.312	1.124.290.194.807
1. Đầu tư vào công ty con	251		940.108.957.073	907.718.852.687
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		342.592.902.921	216.577.416.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.169.641.331	102.781.350.127
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.742.688.013)	(102.787.424.007)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	8.575.450.732	29.200.758.047
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.019.791.132	29.160.152.376
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		40.605.671	40.605.671
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		415.053.929	
4. Tài sản dài hạn khác	268		100.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.132.200.870.664	5.057.185.305.029

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.220.342.524.860	2.746.257.440.626
I. Nợ ngắn hạn	310		2.217.578.191.501	2.737.241.816.652
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.10)	150.831.113.267	113.542.810.166
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.10)	1.276.875.348	3.567.295.227
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.12)	278.663.858.801	221.519.928.166
4. Phải trả người lao động	314	(5.10)	60.502.462.106	31.597.025.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.10)	6.606.229.151	13.744.614.819
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(5.10)	682.731.633	35.357.247.211
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.10)	98.279.100.948	11.260.531.014
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.11)	1.520.450.046.585	2.239.014.512.411
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		100.285.773.662	67.637.852.142
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.764.333.359	9.015.623.974
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.272.727.272	1.390.909.091
7. Phải trả dài hạn khác	337		478.600.000	7.611.708.796
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		13.006.087	13.006.087
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.13)	2.911.858.345.804	2.310.927.864.403
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.911.858.345.804	2.310.927.864.403
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.544.825.684.147	2.202.005.184.164
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
-Cổ phiếu ưu đãi	441b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		190.260.399.387	94.586.697.068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		176.772.262.270	14.335.983.171
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.132.200.870.664	5.057.185.305.029

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 19 tháng 1 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY



TRẦN HỮU ĐỨC



NGUYỄN HỮU HIỀU

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số TM	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.884.607.698.137	1.855.722.783.594
2. Các khoản giảm trừ	02	192.795.844	832.479.702
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10 (6.1)	1.884.414.902.293	1.854.890.303.892
4. Giá vốn hàng bán	11	1.372.588.887.181	1.421.343.061.405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	511.826.015.112	433.547.242.487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 (6.2)	732.662.811.072	430.787.886.017
7. Chi phí tài chính	22 (6.3)	211.152.749.805	153.965.059.071
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	134.852.737.840	126.712.258.763
8. Chi phí bán hàng	24 (6.4)	143.690.588.322	139.988.598.007
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 (6.5)	253.859.704.311	231.505.806.805
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	635.785.783.746	338.875.664.621
11. Thu nhập khác	31 (6.6)	64.367.451.426	10.857.831.144
12. Chi phí khác	32 (6.7)	6.917.647.880	12.099.359.039
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	57.449.803.546	(1.241.527.895)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	693.235.587.292	337.634.136.726
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 (6.8)	35.228.285.883	22.727.399.353
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		13.006.087
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	658.007.301.409	314.893.731.286

Ngày 19 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ BÍCH THUY

TRẦN HỮU ĐỨC

NGUYỄN HỮU HIỂU

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Còn phải nộp (01/01/2015)	Số sắp nhập	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	16.036.337.088	80.659.095	192.947.166.445	188.736.489.930	20.327.672.698
- Văn phòng Tổng công ty		15.564.893.461		187.990.463.114	183.643.777.180	19.911.579.395
- Công ty Sửa Đồng Nai		53.902.308		868.087.838	804.324.837	117.665.309
- Nhà máy CBTP Đồng Nai		198.864.909		2.714.409.772	2.718.414.766	194.859.915
- Trung tâm văn miếu Trấn Biên		218.221.910		787.071.953	903.089.484	102.204.379
- Công ty nông nghiệp Đồng Nai		454.500		27.681.518	26.772.318	1.363.700
- Công ty XNK Biên Hòa		-	80.659.095	559.452.250	640.111.345	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	(662.705.371)	-	21.320.616.622	20.657.911.251	-
- Văn phòng Tổng công ty		(662.705.371)		21.306.371.371	20.643.666.000	-
- Nhà máy CBTP Đồng Nai				14.245.251	14.245.251	-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	83.015.090.366	-	942.523.185.538	1.111.566.761.368	(86.028.485.464)
- Văn phòng Tổng công ty		83.015.090.366		942.523.185.538	1.111.566.761.368	(86.028.485.464)
4. Thuế Xuất, nhập khẩu	14	19.221.055.686	-	26.063.065.523	43.372.129.414	1.907.772.399
- Văn phòng Tổng công ty		19.221.055.686		26.058.846.127	43.372.129.414	1.907.772.399
- Nhà máy CBTP Đồng Nai				4.219.396	4.219.396	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(18.967.226.979)	-	35.228.285.883	19.503.101.821	(3.242.042.917)
- Văn phòng Tổng công ty		(18.937.749.754)		35.228.285.883	19.503.101.821	(3.212.565.692)
- Công ty nông nghiệp Đồng Nai		(29.477.225)				(29.477.225)
- Công ty XNK Biên Hòa						-
6. Tiền thuế đất	16	-	-	95.619.065	95.619.065	-
- Văn phòng Tổng công ty		-		92.877.713	92.877.713	-
- Công ty Sửa Đồng Nai				2.741.352	2.741.352	-
7. Tiền thuê đất	17	-	29.093.450	4.915.685.101	4.942.943.952	1.834.599
- Văn phòng Tổng công ty				4.685.837.629	4.685.837.629	-
- Công ty Sửa Đồng Nai				6.719.000	6.719.000	-
- Công ty nông nghiệp Đồng Nai						-
- Công ty XNK Biên Hòa			29.093.450	223.128.472	250.387.323	1.834.599
- Nhà máy CBTP Đồng Nai						-
8. Thuế thu nhập cá nhân	18	15.301.136	-	4.467.798.748	4.238.152.816	244.947.068
- Văn phòng Tổng công ty		6.992.828		4.336.310.913	4.111.846.233	231.457.508
- Công ty Sửa Đồng Nai		-		33.544.971	33.544.971	-
- Nhà máy CBTP Đồng Nai		5.787.877		10.352.296	8.826.561	7.313.612
- Công ty XNK Biên Hòa				9.062.007	9.062.007	-
- Trung tâm văn miếu Trấn Biên		2.476.962		69.807.412	66.108.426	6.175.948
- Công ty nông nghiệp Đồng Nai		43.469		8.721.149	8.764.618	-
9. Thuế khác, phí, lệ phí	19	103.232.143.890	-	387.911.006.303	234.961.518.156	256.181.632.037
Tđó:-Thuế môn bài		-	-	5.000.000	5.000.000	-
- Văn phòng Tổng công ty		-		3.000.000	3.000.000	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Còn phải nộp (01/01/2015)	Số sắp nhập	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
- Công ty Sữa Đồng Nai				1.000.000	1.000.000	-
-Nhà máy CBTP Đồng Nai						-
-Trung tâm văn miếu Trấn Biên						-
-Công ty nông nghiệp Đồng Nai						-
- Công ty XNK Biên Hòa				1.000.000	1.000.000	-
-Lợi nhuận phải nộp NS		100.976.622.389	-	375.905.685.597	223.879.547.172	253.002.760.814
- Văn phòng Tổng công ty		100.976.622.389		375.905.685.597	223.879.547.172	253.002.760.814
-Thuế Khác, phí, lệ phí		221.621.916	-	4.892.160	227.160.436	(646.360)
- Văn phòng Tổng công ty		221.282.796			222.273.796	(991.000)
- Công ty Sữa Đồng Nai		-				-
-Nhà máy CBTP Đồng Nai		339.120		4.892.160	4.886.640	344.640
-Công ty nông nghiệp Đồng Nai		-				-
- Công ty XNK Biên Hòa		-				-
-Thuế TNN		2.033.899.585	-	11.995.428.546	10.849.810.548	3.179.517.583
- Văn phòng Tổng công ty		2.033.899.585		11.995.428.546	10.849.810.548	3.179.517.583
TỔNG CỘNG		201.889.995.816	109.752.545	1.615.472.429.228	1.628.074.627.773	189.393.330.420

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Lập ngày 19 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hữu Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	693.235.587.292	337.634.136.726
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	40.640.106.605	39.384.546.388
Các khoản dự phòng	03	1.667.000.413	17.750.602.379
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	231.738.225	1.965.408.269
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(515.494.599.180)	(427.234.290.350)
Chi phí lãi vay	06	134.465.449.840	126.712.258.763
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	354.745.283.195	96.212.662.175
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(144.518.991.237)	(76.200.767.834)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	290.910.413.421	(206.210.552.078)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	108.591.266.343	91.208.840.906
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
Tăng giảm chi phí trả trước	12	18.667.837.111	330.740.342
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(147.762.056.041)	(36.217.394.687)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.503.101.821)	(60.313.111.674)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21.173.590.719	41.472.068.720
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(27.973.287.575)	(69.604.470.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	454.330.954.115	(219.321.984.291)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(180.619.442.787)	(103.022.115.397)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	210.090.908	191.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.254.999.000.000)	(1.590.100.943.643)
4. khác	24	1.717.505.369.000	1.636.194.975.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(76.137.680.839)	(1.053.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.000.000.000	15.529.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	634.996.268.923	322.859.883.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	846.955.605.205	280.599.199.358

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. hũu	31	255.178.320.826	115.416.197.085
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(223.879.547.172)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	12.166.783.672.649	8.938.437.859.267
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.019.269.023.295)	(8.940.804.478.132)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(912.121.267)	(163.713.037.222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(822.098.698.259)	(50.663.459.002)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	479.187.861.061	10.613.756.065
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.517.187.135	4.955.078.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(5.660.429)	(51.647.062)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	494.699.387.767	15.517.187.135

Ngày 19 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY





TRẦN HỮU ĐỨC

NGUYỄN HỮU HIỀN

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là Tổng Công ty) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai (Công ty Nhà nước) theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 06 năm 2010 và Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600253505, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010. Chủ sở hữu của Tổng Công ty là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 4.500 tỷ đồng

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 833A xa lộ Hà Nội, KP 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

- Nhà máy Chế biến thực phẩm Đồng Nai
- Công ty sữa Đồng Nai
- Trung tâm văn miếu Trấn Biên
- Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hoà
- Công ty nông nghiệp Đồng Nai

Ngoài ra, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa
- Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
- Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
- Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai
- Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su công nghiệp
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty có chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá. Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá. Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá.

Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, tài sản, nhà cửa. Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác. Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp. Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Chăn nuôi heo, gà, vịt, cá, tôm. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi. Chế biến nông sản và sản xuất thực phẩm chăn nuôi.

In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép). Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư kinh doanh khu du lịch. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất thực phẩm khác.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lá được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động thương mại và sản xuất khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Kế toán các hoạt động liên doanh

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận căn cứ vào hóa đơn tài chính đã phát hành.

Các khoản lãi đầu tư được ghi nhận khi đã thực thu tiền hoặc có bằng chứng chắc chắn sẽ thu được.

4.9. Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế thanh kiểm tra và quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trừ (nếu có), sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.471.619.205	2.648.225.143
Tiền gửi ngân hàng	16.018.768.562	11.047.628.445
Các khoản tương đương tiền	477.209.000.000	1.821.333.547
Cộng	494.699.387.767	15.517.187.135

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	115.095.232.895	32.902.806.710
Trả trước cho người bán	89.083.654.846	87.081.438.826
Các khoản phải thu khác	63.411.436.215	45.670.346.736
DP phải thu ngắn hạn khó đòi	(122.747.466.497)	(7.638.751.698)
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.848.300.804	3.277.389.535
Cộng	195.691.158.263	161.293.230.109

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	561.600.000	
Nguyên liệu, vật liệu	1.370.266.022.583	1.687.807.622.281
Công cụ dụng cụ	35.375.643.610	495.189.610
Chi phí SXKD dở dang	5.018.402.995	17.456.448.626
Thành phẩm	25.402.630.420	24.841.800.968
Hàng hóa	5.335.643.144	2.274.678.226
Hàng gửi đi bán	5.383.538	
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1.441.965.326.290	1.732.875.739.711

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.716.308.444	1.243.784.311
Thuế GTGT được khấu trừ	44.833.743	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	89.270.528.381	19.629.932.350
Tài sản ngắn hạn khác	33.682.005	60.344.600
Cộng	93.065.352.573	20.934.061.261

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	161.419.279.915	394.570.764.608	58.951.668.020	11.549.675.489	9.176.597.274	635.667.985.306
Tăng trong năm	30.918.620.933	21.503.799.095	4.825.548.892	2.268.638.004	164.000.000	59.680.606.924
Giảm trong năm	19.036.379.280	3.622.378.412	5.759.903.217	480.375.000	1.900.334.248	30.799.370.157
Số cuối năm	173.301.521.568	412.452.185.291	58.017.313.695	13.337.938.493	7.440.263.026	664.549.222.073
Hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	86.023.409.164	257.897.142.398	39.746.984.503	7.402.097.182	3.490.385.810	394.560.019.057
Tăng trong năm	20.172.888.711	23.461.197.609	7.750.722.753	1.615.761.938	519.815.985	53.520.386.996
Giảm trong năm	9.943.812.513	2.687.190.288	4.932.292.358	480.375.000	1.838.842.313	19.882.512.472
Số cuối năm	96.252.485.362	278.671.149.719	42.565.414.898	8.537.484.120	2.171.359.482	428.197.893.581
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	75.395.870.751	136.673.622.210	19.204.683.517	4.147.578.307	5.686.211.464	241.107.966.249
Tại ngày cuối năm	77.049.036.206	133.781.035.572	15.451.898.797	4.800.454.373	5.268.903.544	236.351.328.492

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.637.138.792	177.031.846	2.814.170.638
Tăng trong năm			-
Giảm trong năm			
Số cuối năm	2.637.138.792	177.031.846	2.814.170.638
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	2.301.319.129	45.044.773,00	2.346.363.902
Tăng trong năm	151.488.534	35.406.372,00	186.894.906
Giảm trong năm			-
Số cuối năm	2.452.807.663	80.451.145	2.533.258.808
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	335.819.663	131.987.073	467.806.736
Tại ngày cuối năm	184.331.129	96.580.701	280.911.830

5.7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị XD cơ bản dở dang	322.383.141.405 (*)	180.586.991.974
(*) Bao gồm:		
	Số cuối năm	Đầu năm
Dự án khu dân cư Bửu Long	21.131.980.376	21.125.218.434
Dự án tại VP tổng công ty	318.483.250	2.516.824.174
Dự án Lạc Đình - Bửu Long	65.875.098	65.875.098
Dự án Agropark	118.896.212.955	110.938.510.443
Dự án khu công nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	9.371.293.909	9.329.293.909
Dự án khu dân cư xã lộ 25	2.327.340.801	2.327.340.801
Dự án khu bò sữa Long Thành		534.948.902
Dự án kho chứa hàng hóa Long Thành	1.198.122.000	3.933.278.453
Dự án toà nhà Dofico	156.705.998.785	18.084.879.054
Dự án cải tạo nhà hàng Cọ Dầu		7.892.562.736
Dự án Trung tâm Văn miếu Trấn Biên	7.762.740.674	1.571.372.231
Chi phí XD CB tại Bihimex	3.490.858.024	
Các công trình, dự án đầu tư XD CB khác	1.114.235.533	2.266.887.739
Cộng	322.383.141.405	180.586.991.974

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	940.108.957.073 (1)	907.718.852.687
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	342.592.902.921 (2)	216.577.416.000
Đầu tư dài hạn khác	95.169.641.331 (3)	102.781.350.127
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	1.377.871.501.325	1.227.077.618.814
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	75.742.688.013 (4)	102.787.424.007
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	1.302.128.813.312	1.124.290.194.807

(1) Là khoản đầu tư vào các Công ty sau:

	Số tiền
Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	32.695.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	28.847.140.000
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	72.108.000.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	31.740.289.800
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai	21.342.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	33.100.880.000
Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	65.888.015.000
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	17.829.456.098
Công ty TNHH MTV Cao su công nghiệp	121.000.000.000
Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Bửu Long	198.788.176.175
Công ty Cổ phần XD và SX Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	316.770.000.000
Cộng	940.108.957.073

(2) Là khoản góp vốn vào các Công ty sau:

	Số tiền
Công ty TNHH Quốc tế Bourbon (Big C)	88.331.040.000
Công ty TNHH Bochang Donatours	66.816.246.000
Công ty Cổ phần Lothamilk	26.147.830.000
Công ty Cổ phần phát triển nhà Bình Đa	22.035.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VinEco	90.000.000.000
Công ty CP Đồng Việt Thành	25.000.000.000
Công ty CP chăn nuôi bò và chế biến sữa	9.000.000.000
Công ty TNHH TMDV siêu thị Coopmart Biên Hòa	10.262.786.921
Công ty CP bóng đá Đồng Nai	5.000.000.000
Cộng	342.592.902.921

(3) Bao gồm các khoản đầu tư sau:

- Khoản góp vốn đầu tư vào các công ty sau:

	Số tiền
Góp vốn vào Cty CP Việt-Pháp SX thức ăn gia súc	85.815.641.331
Góp vốn vào Cty CP Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai	5.400.000.000
Góp vốn vào Công ty bia Sài Gòn Đồng Nai	3.954.000.000
Cộng	95.169.641.331

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số tiền
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	6.940.649.359
Công ty bia Sài Gòn Đồng Nai	3.611.055.625
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	10.240.954.001
Công ty Cổ phần bệnh viện quốc tế Đồng Nai	1.939.533.527
Công ty Cổ phần chăn nuôi bò và chế biến sữa	850.737.564
Công ty TNHH Bochang Donatours	47.159.757.937
Cộng	75.742.688.013

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	8.019.791.132	29.160.152.376
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.605.671	40.605.671
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	415.053.929	
Tài sản dài hạn khác	100.000.000	
Cộng	8.575.450.732	29.200.758.047

5.10. Các khoản phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	150.831.113.267	113.542.810.166
Người mua trả tiền trước	1.276.875.348	3.567.295.227
Phải trả người lao động	60.502.462.106	31.597.025.496
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.606.229.151	13.744.614.819
Doanh thu chưa thực hiện ngắn	682.731.633	35.357.247.211
Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.279.100.948	11.260.531.014
Cộng	318.178.512.453	209.069.523.933

5.11. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	1.520.450.046.585 (*)	2.239.014.512.411

(*) Chi tiết như sau:

	Số tiền	
	Tương đương VND	Nguyên tệ
Vay ngắn hạn Ngân hàng BNP Paribas (USD)	11.893.405.175	547.220,65
Vay ngắn hạn Ngân hàng BNP Paribas (VND)	156.570.950.686	
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương Đồng Nai (VND)	402.577.500.965	
Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Đồng Nai (VND)	695.726.469.508	
Vay ngắn hạn HSBC Ho Chi Minh city Branch (USD)	12.942.000.060	600.000,00
Vay ngắn hạn NH Việt Nam Thịnh Vượng		
Vay ngắn hạn ANZ Việt Nam (VND)	50.715.241.981	
Vay ngắn hạn ANZ Việt Nam (USD)	155.366.757.576	7.098.024,34
Vay ngắn hạn ANZ Việt Nam (EUR)	2.679.662.189	107.625,60
Vay ngắn hạn ngân hàng SINOPAC (VND)	31.978.058.445	
Cộng	1.520.450.046.585	

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán ra	20.327.672.698	16.036.337.088
Thuế tiêu thụ đặc biệt		83.015.090.366
Thuế xuất nhập khẩu	1.907.772.399	19.221.055.686
Thuế khác	3.180.705.822	2.255.521.501
LN còn lại nộp ngân sách	253.002.760.814	100.976.622.389
Thuế thu nhập cá nhân	244.947.068	15.301.136
Cộng	278.663.858.801	221.519.928.166

5.13 Vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.202.005.184.164	461.076.499.983	118.256.000.000	2.544.825.684.147
Quỹ đầu tư phát triển	94.586.697.068	192.607.679.999	96.933.977.680	190.260.399.387
Chênh lệch tỷ giá	-	251.652.761	251.652.761	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	14.335.983.171	163.316.114.621	879.835.522	176.772.262.270
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	608.656.697.236	608.656.697.236	-
Cộng	2.310.927.864.403	1.425.908.644.600	824.978.163.199	2.911.858.345.804

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1.884.607.698.137	1.855.722.783.594
Hàng bán bị trả lại	(23.579.305)	(309.888.454)
Chiết khấu cho khách hàng	(169.216.539)	(522.591.248)
Doanh thu thuần	1.884.414.902.293	1.854.890.303.892

6.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Thu lãi vay	145.740.986.841	148.614.866.395
Doanh thu cổ tức (*)	581.994.643.365	276.351.253.530
Thu khác		2.929.500.000
Thu chênh lệch tỷ giá	4.927.180.866	2.892.266.092
Cộng	732.662.811.072	430.787.886.017

(*) Chi tiết như sau:

- Doanh thu cổ tức năm trước

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	6.630.000.000
Công ty Cổ phần bao bì Biên Hoà	5.733.661.000
LN phải nộp về của Công ty TNHH MTV XD & SX VLXD Biên Hoà	62.482.510.592
LN phải nộp về của Công ty TNHH MTV cao su Công nghiệp	4.332.339.993
Công ty TNHH Quốc tế Buorbon (Big C)	37.952.464.053
Công ty CP tổng hợp gỗ Tân Mai	5.558.150.000
Công ty CP Lothamilk	36.792.598.949
Công ty TNHH MTV đầu tư và phát triển Bửu Long	(466.178.513)
Công ty CP vật tư nông nghiệp Đồng Nai	2.163.240.000
Công ty CP Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc	10.458.588.000
Công ty Cổ phần chăn nuôi phú Sơn	13.240.352.000
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	148.905.000
Công ty Cổ phần du lịch Đồng Nai	20.992.000.000
	206.018.631.074

- Doanh thu cổ tức năm nay

Công ty Cổ phần bao bì Biên Hoà	17.200.981.000
LN phải nộp về của Công ty TNHH MTV đầu tư và phát triển Bửu Long	2.958.009.851
LN phải nộp về của Công ty TNHH MTV cao su Công nghiệp	1.415.214.263
Công ty Cổ phần chăn nuôi phú Sơn	4.965.132.000
Công ty cổ phần nông súc sản Đồng Nai	297.125.542.000
Công ty TNHH TMDV siêu thị Coopmart Biên Hòa	5.849.971.906
LN phải nộp về của Công ty TNHH MTV XD & SX VLXD Biên Hoà	29.213.161.271
Công ty CP Lothamilk	17.248.000.000
	375.976.012.291
Tổng	581.994.643.365

6.3 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	134.852.737.840	126.712.258.763
Chi phí khác	1.340.227.405	1.359.157.237
Dư phòng đầu tư tài chính dài hạn	-27.044.735.994	16.728.834.148
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	102.004.520.554	9.164.808.923
Cộng	211.152.749.805	153.965.059.071

6.4 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu	3.019.170.990	2.368.981.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.465.887.381	26.120.809.698
Chi phí bán quyền	97.307.514.446	96.029.562.324
Chi phí bằng tiền khác	13.320.958.412	10.911.670.750
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.555.491.863	1.401.175.296
Chi phí nhân viên	5.021.565.230	3.156.398.557
Cộng	143.690.588.322	139.988.598.007

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	107.619.457.429	92.724.071.960
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.082.840.858	7.743.260.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.059.993.949	10.600.106.727
Thuế, phí và lệ phí	3.912.820.030	4.068.950.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.466.469.263	68.431.995.216
Chi phí lập dự phòng	28.342.807.133	1.064.253.345
Chi phí khác	42.375.315.649	46.873.168.466
Cộng	253.859.704.311	231.505.806.805

6.6 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập bán phế liệu	2.200.564.075	2.258.604.715
Cho thuê mặt bằng + VP làm việc	517.263.636	1.138.544.061
Thu tiền bán trà	367.000.000	755.000.000
Tiền thu từ đường hoa Trần Biên		4.679.999.998
Thu từ góp vốn	56.229.215.132	
Thu khác	5.053.408.583	2.025.682.370
Cộng	64.367.451.426	10.857.831.144

6.7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản	1.135.336.049	835.329.575
Chi phí tổ chức đường hoa Trần Biên		9.333.679.618
Chi phí khấu hao tài sản (dây chuyền gà, heo)	2.831.569.164	
Chi phí khác	2.950.742.667	1.930.349.846
Cộng	6.917.647.880	12.099.359.039

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2015 của VP tổng công ty	753.150.593.326
Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2015 của nhà máy CBTP Đồng Nai	(8.875.463.082)
Lợi nhuận KT trước thuế năm 2015 của Công ty XNK Biên Hòa	(37.237.079.660)
Lợi nhuận KT trước thuế năm 2015 của Trung tâm VM Trần Biên	(13.915.271.793)
Lợi nhuận KT trước thuế năm 2015 của Công ty Nông nghiệp Đồng Nai	(500.487.907)
Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2015 của công ty Sữa Đồng Nai	613.296.408
Lợi nhuận của Công ty CP XNK Biên Hòa chuyển về	(57.939.577.498)
Lợi nhuận từ hoạt động không chịu thuế TNDN (cổ tức)	581.994.643.365
Các khoản loại trừ	106.827.205.762
Lợi nhuận tính thuế	160.128.572.191
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2015 (22%)	35.228.285.883

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






NGUYỄN THỊ BÍCH THUY

TRẦN HỮU ĐỨC

NGUYỄN HỮU HIẾU